

CTCP Dược liệu Việt Nam (HNX: DVM)

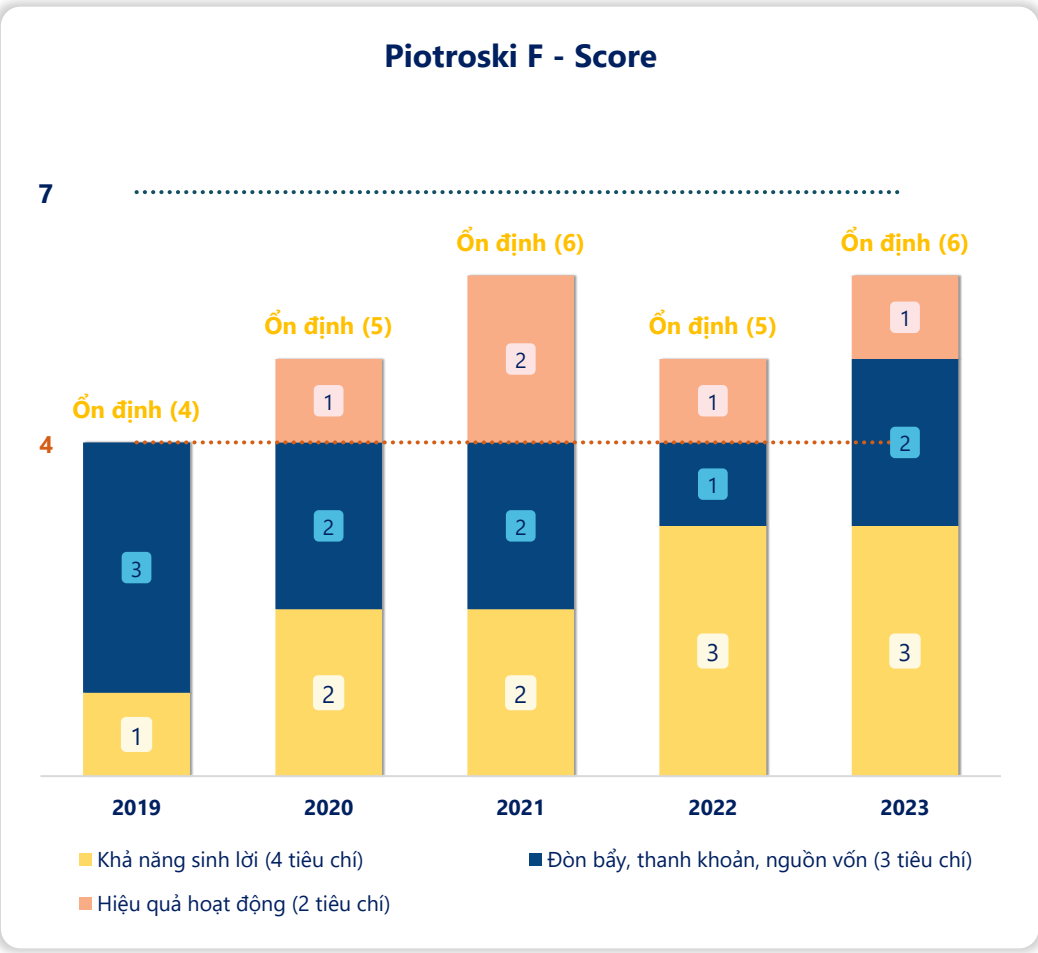
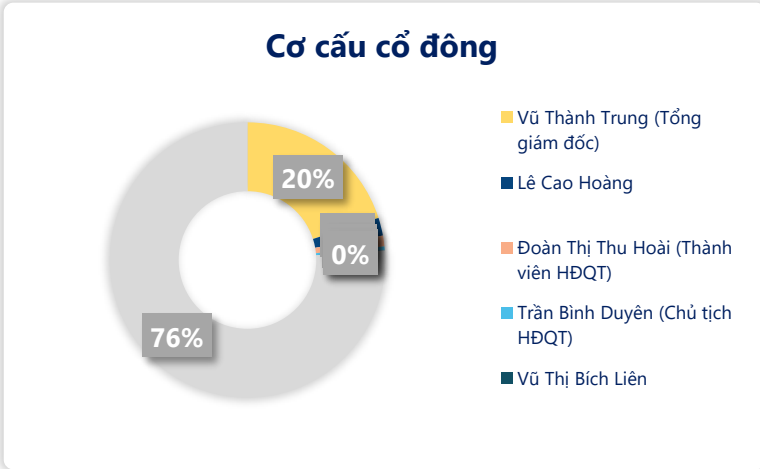
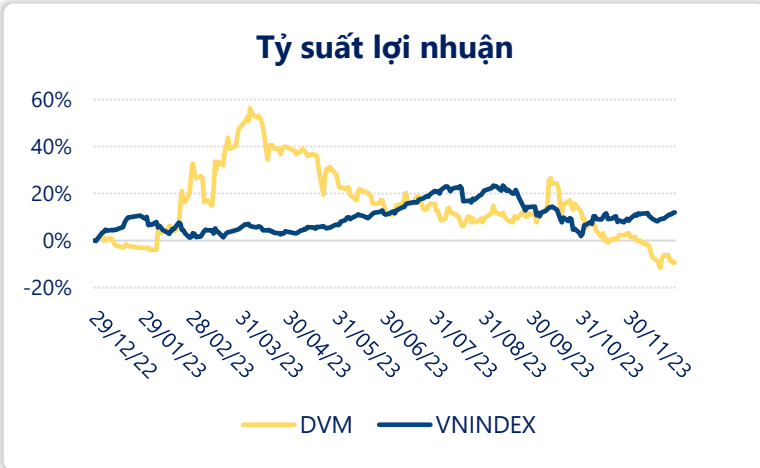
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.8%	-17.7%	-19.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,482	YoY
tỷ VNĐ	▲ 303
	▲ 25.7%

LN sau thuế	2023
43.2	YoY
tỷ VNĐ	▼ 11.2
	▼ 20.7%

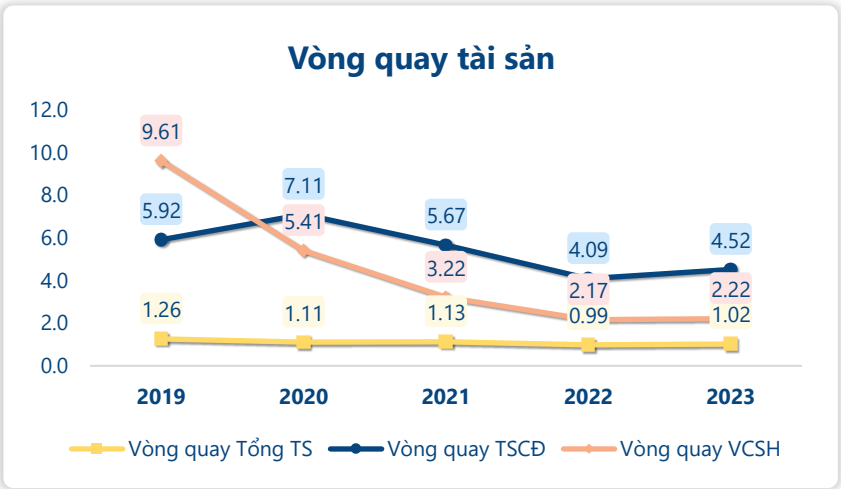
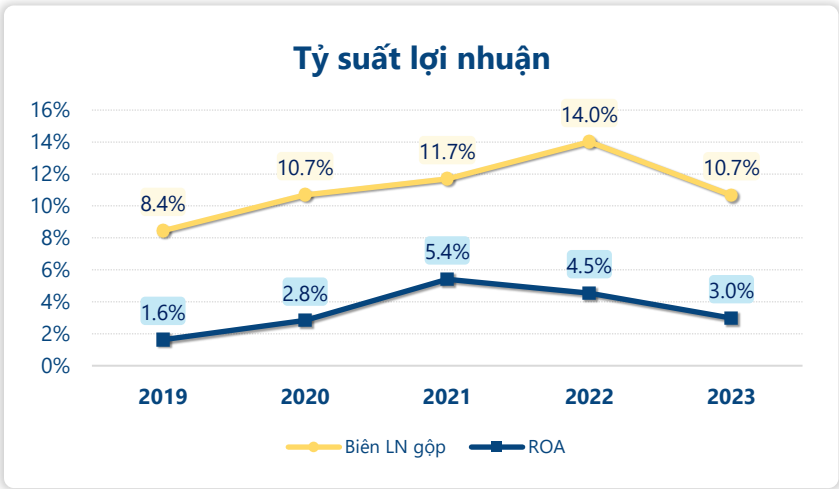
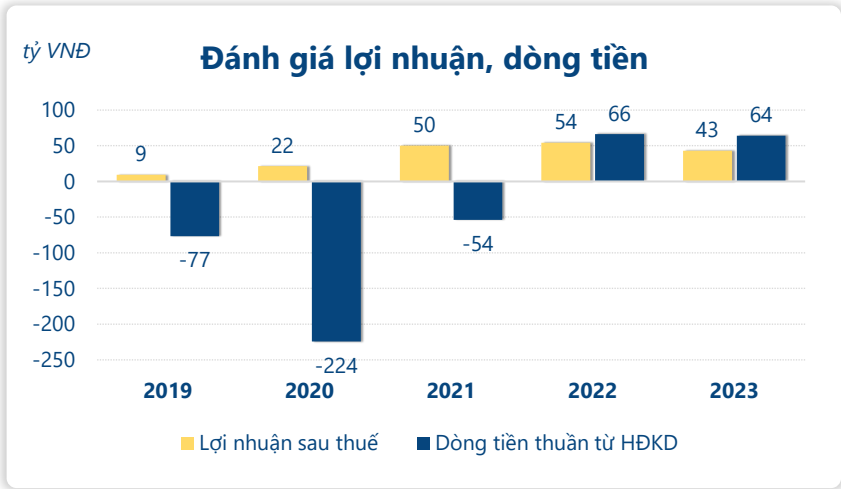


Năm 2023, F-Score của DVM đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

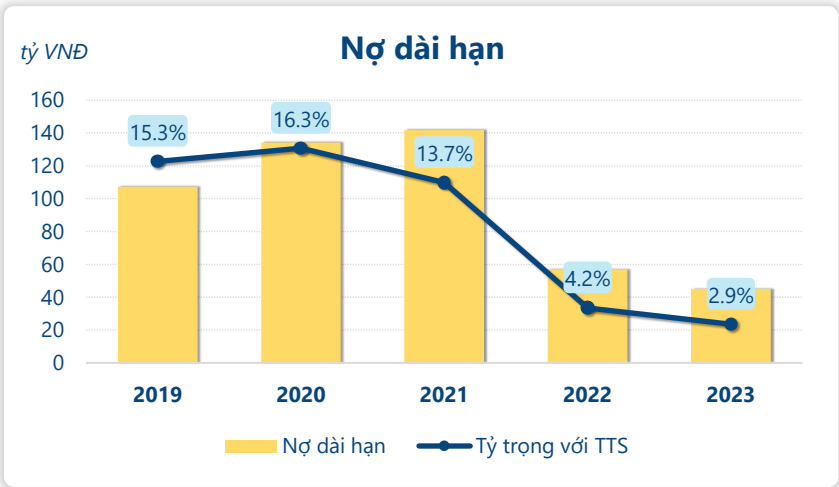
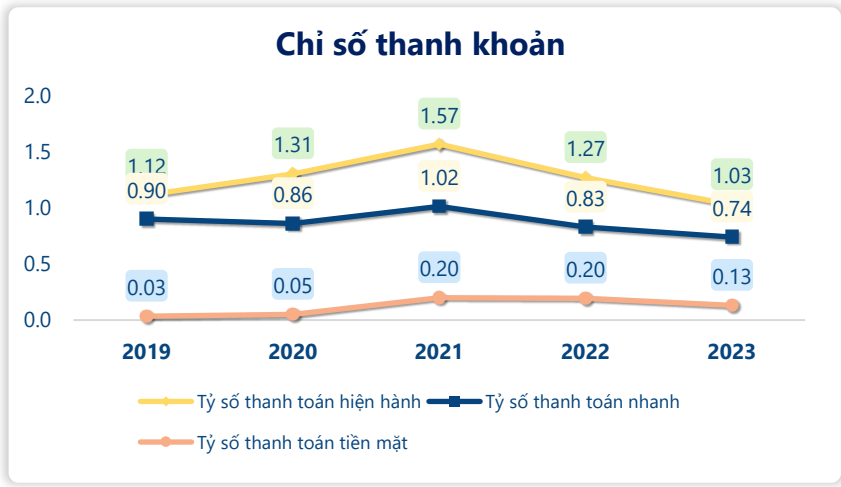
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược liệu Việt Nam (HNX: DVM)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của DVM: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,535	1,359	13.0%
Tài sản ngắn hạn	825	832	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	105	128	-17.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	94.8	29.7	219%
Phải thu ngắn hạn	393	381	3.1%
Hàng tồn kho	230	289	-20.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.67	3.89	-56.9%
Tài sản dài hạn	711	527	34.8%
Phải thu dài hạn	85.6	3.48	2358%
Tài sản cố định	337	318	6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	265	202	30.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.23	3.47	-6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	844	711	18.7%
Nợ ngắn hạn	799	654	22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	679	571	19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.0	55.1	70.7%
Nợ dài hạn	45.1	57.0	-20.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.5	55.0	-22.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	692	648	6.7%
Vốn chủ sở hữu	692	648	6.7%
Vốn điều lệ	357	357	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	725	843	1,049	1,179	1,482
Giá vốn hàng bán	663	753	926	1,014	1,323
Lợi nhuận gộp	61.2	90.1	123	165	158
Doanh thu HĐTC	0.33	1.43	1.47	2.96	6.13
Chi phí TC	23.1	29.1	32.7	44.1	58.9
Chi phí lãi vay	22.8	28.8	31.8	42.4	58.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.12	11.2	16.4	31.9	25.7
Chi phí QLDN	17.1	25.1	22.7	28.7	30.8
LN thuần từ HĐKD	12.3	26.1	52.2	63.4	49.0
Lợi nhuận khác	-0.60	-1.76	2.22	0.32	0.50
LN trước thuế	11.7	24.3	54.4	63.7	49.5
Lợi nhuận sau thuế	9.34	21.5	50.1	54.4	43.2
LNST của CĐ cty mẹ	9.34	21.5	50.1	54.4	43.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.5	-224	-53.9	66.3	64.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.2	-69.6	-106	-286	-183
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	98.3	301	225	258	96.0
Tiền đầu kỳ	9.44	17.1	24.3	89.9	128
Lưu chuyển tiền thuần	7.63	7.24	65.6	37.7	-22.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	17.1	24.3	89.9	128	105